

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 403/2022/DS-ST

Ngày: 04-4-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thi Thị Tuyết Nhung

Ông Nguyễn Ngọc Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 31 tháng 3 và ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 186/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 362/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2203/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Viết T, sinh năm 1959

1.2. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: 3 Y, Phường 9, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1964; địa chỉ: 3 Y, Phường 9, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số công chứng 31745, quyền số 12 ngày 25/12/2017 của Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và bà L: Bà Trương Thị H, Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Thị H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Ông Trịnh Bá T1, Luật sư của Văn phòng Luật sư Trịnh Bá T1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thảo U, sinh năm 1970

Địa chỉ: 16/93/7 Nguyễn X, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Văn Hữu H, sinh năm 1992; địa chỉ: 253 Nguyễn B, Phường 2, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy

quyền số công chứng 017586, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/12/2017 của Văn phòng Công chứng Gia Định).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Lê Văn G (sinh năm 1932, chết năm 2019):

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Thuởng:

3.1.1. Cụ Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1932

Địa chỉ: 236/41 H, Phường 3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.2. Ông Lê Viết T, sinh năm 1959

Địa chỉ: 3 Y, Phường 9, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Cụ Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1932

Địa chỉ: 236/41 H, Phường 3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Nguyễn Quang A, sinh năm 1976

3.4. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: 84 D, phường S, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ liên hệ: 79/31 H, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Anh Lê Hồng P, sinh năm 1996

3.6. Anh Lê Hồng Đ, sinh năm 1998

Cùng địa chỉ: 5375 Cochran St, Apt 107, Simi Valley, CA 93063, USA.

(Bà L, bà H và ông T1 có mặt; ông H có mặt ngày 31/3/2022, vắng mặt ngày 04/4/2022; cụ H, ông A, bà C, anh P và anh Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 19/6/2017, Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 06/12/2017, các bản tự khai, nguyên đơn ông Lê Viết T (có bà Trần Thị Kim L là người đại diện theo ủy quyền) và bà Trần Thị Kim L trình bày:

Từ tháng 3/2013 đến năm 2014, bà Trần Thị Kim L và chồng là ông Lê Viết T có cho vợ chồng ông Lê Hồng N và bà Trần Thị Thảo U vay tiền nhiều lần, tổng cộng số tiền là 15.000.000.000 đồng. Cụ thể số lần giao và số tiền giao các lần là bao nhiêu vợ chồng bà L ông T không nhớ rõ do không có ghi giấy nợ mỗi lần giao nhận tiền vì ông T và ông N là anh em ruột. Bà L ông T cho vợ chồng ông N bà U vay tiền để giải chấp căn nhà ở 16/93/7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, giải chấp hồ tòm ở huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh và thanh toán tiền mua bán vải. Số tiền này bà L ông T vay tại Ngân hàng TMCP Phương Nam sau đó giao tiền mặt cho vợ chồng ông N bà U.

Đến ngày 20/3/2014, thời điểm này ông N bị bệnh nên bà L ông T mới yêu cầu ông N bà U viết giấy mượn tiền có sự chứng kiến, xác nhận của bố mẹ

ruột của ông T và ông N là cụ ông Lê Văn G và cụ bà Nguyễn Thị Hồng H với nội dung: Số tiền là 15.000.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn trả từ từ.

Sau khi ông N chết (năm 2015), bà L ông T nhiều lần yêu cầu bà U trả tiền thì bà U dẫn bà L tới gặp một người tên Toàn nói với ông A là bà L sẽ nhận tiền dùm cho bà U để trừ nợ và khấu trừ nợ của bà U nợ vợ chồng bà L ông T qua từng đợt trả của ông A. Sau đó bà U có dẫn vợ chồng bà L ông T qua chỗ ông A để nhận tiền trả dần từng đợt, tổng cộng số tiền vợ chồng bà L ông T nhận từ chỗ ông A là 265.000.000 đồng (trong đó có 20.000.000 đồng nhận qua chuyển khoản). Trước đó thì vợ chồng bà L ông T không có giao dịch làm ăn gì với ông A cho đến khi bà U dẫn đến gặp ông A để nhận tiền dùm cho bà U.

Vì vậy, nguyên đơn bà L ông T yêu cầu Tòa án buộc bà U phải thanh toán số còn nợ là 14.755.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 22/11/2021 nguyên đơn bà L ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà U phải thanh toán cho bà L ông Thảo 50% số nợ chung của ông N bà U là 7.367.500.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Thảo U có người đại diện theo ủy quyền là ông Văn Hữu H trình bày:

Bà Trần Thị Thảo U xác nhận bà U và chồng là ông Lê Hồng N có ký vào Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014. Việc ký vào giấy mượn tiền này là do ông T bà L gây áp lực đòi tiền với ông N phải trả nợ 15.000.000.000 đồng. Lúc này ông N đang bị bệnh ung thư nên bị áp lực trả nợ tiền và chữa bệnh. Vì muốn để ông N chuyên tâm chữa bệnh, không bị ảnh hưởng bởi việc nợ nần và cũng do bố mẹ chồng tác động nên bà U mới ký vào giấy mượn tiền này. Việc vay mượn tiền giữa ông N và vợ chồng ông T bà L như thế nào và nhận tiền thời điểm nào thì bà U không biết.

Năm 2014, khi ông N bị bệnh ung thư gan, ông T bà L tìm đến nhà để yêu cầu trả nợ thì bà U mới biết sự việc: Ông N trước đây có kinh doanh buôn bán vải nhập khẩu, có làm ăn chung với ông Nguyễn Quang A. Quá trình làm ăn do ông A thiếu vốn nên có nhờ ông N mượn dùm ông T số tiền 15.000.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng. Do ông T không biết ông A là ai nên mới cho ông N mượn, để sau đó ông N đưa lại cho ông A mượn. Ông T và ông N là anh em ruột nên việc vay mượn giữa hai bên không lập giấy mượn tiền. Đến ngày 20/3/2014 thì mới ký giấy mượn số tiền 15.000.000.000 đồng. Lúc này việc kinh doanh của ông A đang khó khăn nên vợ chồng bà U ông N có xin ông T bà L không tính lãi suất và cho ông A trả từ từ nên nội dung giấy mượn tiền mới có đoạn “Không lãi suất, thời hạn trả từ từ”. Để đảm bảo, ngày 12/10/2014 ông A và vợ là bà Vũ Thị C tự nguyện lập giấy mượn số tiền 15.000.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng để xác nhận lại cho vợ chồng bà U ông N yên tâm. Ngày 21/10/2015 ông N chết nên ngày 29/10/2015, ông T bà L có yêu cầu ông A bà C lập giấy mượn tiền để xác nhận việc vay số tiền 15.000.000.000 đồng, không lãi suất. Tuy khó khăn nhưng ông A vẫn đang cố gắng trả tiền hàng tháng cho ông T bà L. Tính đến ngày 09/01/2018 vợ chồng ông A bà C đã trả cho ông T bà L tổng số tiền là 265.000.000.000 đồng (trong đó 245.000.000 đồng trả bằng tiền mặt, bà L và bà

Uyên là bạn bà L có ký nhận, còn 20.000.000 đồng là nộp tiền vào tài khoản của bà L). Sổ ghi tiền trả nợ do ông A lập có chữ ký của bà L trùng khớp với bảng kê số tiền đã nhận do ông T bà L đã nộp cho Tòa án.

Do đó, bị đơn bà U không đồng ý với yêu cầu phải trả số tiền 15.000.000.000 đồng vì bản chất số tiền 15.000.000.000 đồng là chồng bà U mượn dùm ông A và sự việc cũng đã được các bên xác nhận, có ba mẹ chồng bà U cũng là ba mẹ ruột ông T sẵn sàng làm chứng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang A và bà Vũ Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Tại Văn bản ngày 24/4/2019, cụ Nguyễn Thị Hồng H trình bày:

Cụ Nguyễn Thị Hồng H rút ý kiến đã trình bày tại Tòa án án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh về việc vay tiền giữa vợ chồng ông T bà L và bà U. Cụ Hoa không liên quan đến vụ án này.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là bà Trương Thị Hòa và ông Trịnh Bá Thân đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày như sau:

- Các nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ về việc giao tiền là do việc vay mượn tiền diễn ra từ tháng 3/2013 cho đến năm 2014 và là anh em ruột nên không làm giấy, đến khi ông N bệnh mới lập Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014.

- Hoàn toàn không có sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà U sang cho ông A, bà C. Vợ chồng bà L, ông T không hề biết ông A, bà C cho đến khi bà U nhờ đi đòi nợ. Vợ chồng bà L, ông T thực tế đã nhận tiền từ ông A với số tiền là 265.000.000 đồng, bao gồm: 245.00.000 đồng tiền mặt và 20.000.000 đồng tiền chuyển khoản. Việc chuyển khoản bà L, ông T cũng không hề biết cho đến khi lên Tòa án nhân dân Quận 3 thì mới biết do ông A chuyển trả.

- Số nợ 15.000.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng bà U ông N nên khi ông N chết bà U phải trả toàn bộ số tiền này vì tài sản ông N để lại là bà U nắm giữ. Tuy nhiên, do bà L, ông T không thể cung cấp được thông tin chính xác về di sản của ông N và di sản được chia như thế nào nên bà L, ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà U thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ chung còn lại nêu trên 14.735.000.000 đồng, thành tiền là 7.367.500.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Thảo Trang là ông Văn Hữu H đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày:

- Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014 được lập do áp lực khi chữa bệnh ung thư của ông N nên ông N bà U mới ký vào. Thực tế không có sự giao nhận tiền giữa vợ chồng ông T, bà L và vợ chồng ông N bà U. Vì vậy, hoàn toàn không có việc ông N, bà U vay tiền ông T, bà L.

- Nghĩa vụ trả nợ 15.000.000.000 đồng đã được chuyển giao qua cho ông A, bà C bằng những chứng cứ sau: Bản photo Giấy vay tiền ngày 12/10/2014 do ông A, bà C ký; Bà L thực tế đã nhận tiền từ ông A với số tiền là 265.000.000 đồng, bao gồm: 245.00.000 đồng tiền mặt và 20.000.000 đồng tiền chuyển khoản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các quyết định, thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn; Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bà Trần Thị Thảo U phải thanh toán cho ông Lê Viết Thảo, bà Trần Thị Kim L 50% số nợ chung của ông Lê Hồng N, bà Trần Thị Thảo Trang số tiền là 7.367.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện của ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Hồng P và anh Lê Hồng Đ cư trú ở nước ngoài, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

Ông Nguyễn Quang A và bà Vũ Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông A, bà C.

Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp để tổng đạt thông báo thụ lý, lấy lời khai, ngày giờ mở phiên họp hòa giải và thời gian mở phiên tòa xét xử cho anh Lê Hồng P và anh Lê Hồng Đ. Theo Công văn số 746/BTP-PLQT ngày 13/3/2019 và Công văn số 759/BTP-PLQT ngày 13/3/2019 của Bộ Tư pháp thì Cơ quan có thẩm quyền đã tổng đạt trực tiếp thông báo và hồ sơ cho đương sự theo địa chỉ do Tòa án cung cấp nhưng anh Lê Hồng P và anh Lê Hồng Đ đều không có hồi âm. Anh Lê Hồng P và anh Lê Hồng Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều

227, các Điều 228, 474, 475, 476, 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh P, anh Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Ngày 22/11/2021, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn xác định việc rút một phần yêu cầu cụ thể như sau: Số nợ 15.000.000.000 đồng thể hiện trong Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014 là nợ chung của ông N, bà U. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được thông tin về di sản của ông N và việc phân chia di sản của ông N cụ thể như thế nào. Vì vậy nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà U trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung của vợ chồng bà U ông N là 7.367.500.000 đồng.

Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Trần Thị Thảo U thanh toán số tiền là 7.367.500.000 đồng.

[2.2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.2.1] Về số nợ 15.000.000.000 đồng:

Trên cơ sở sự thừa nhận của các nguyên đơn và bị đơn có cơ sở xác định: Ngày 20/3/2014 ông Lê Hồng N, bà Trần Thị Thảo Trang, ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L có ký Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014, có sự chứng kiến của bố mẹ ruột của ông T, ông N là cụ Thuởng, cụ Hoa với nội dung: Ông N, bà U vay ông T, bà L số tiền là 15.000.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn trả từ từ. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng không có việc vay mượn tiền vì không có bất kỳ chứng cứ nào thể hiện việc giao nhận tiền, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bị ép buộc hay lừa dối khi ký vào Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014. Hơn nữa, việc ký Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014 có sự chứng kiến của cụ Thuởng, cụ Hoa.

- Nguyên đơn trình bày: Sở dĩ không có chứng cứ về việc giao tiền do việc vay mượn tiền diễn ra từ tháng 3/2013 cho đến năm 2014 và là anh em ruột nên không làm giấy, đến khi ông N bệnh mới lập Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014.

- Tại các phiên hòa giải, đại diện bị đơn xác nhận: Ông N trước đây có kinh doanh buôn bán vải nhập khẩu, có làm ăn chung với ông Nguyễn Quang A. Quá trình làm ăn do ông A thiếu vốn nên có nhờ ông N mượn dùm ông Lê Viết T số tiền 15.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Tại phiên tòa và trong các phiên hòa giải, đại diện của bị đơn đều cho rằng số nợ này đã được chuyển giao cho ông Nguyễn Quang A và vợ là bà Vũ Thị C. Như vậy, bị đơn đã gián tiếp thừa nhận có việc vay tiền giữa vợ chồng ông T, bà L và vợ chồng ông N, bà U.

Như vậy, có cơ sở xác định: Có việc vay mượn tiền giữa ông N, bà Trang với ông T, bà L thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014, việc vay mượn được diễn ra trước ngày các bên viết Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014.

Số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà Trang nên căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định số tiền vay 15.000.000.000 đồng là khoản nợ chung của vợ chồng ông N và bà U.

Đại diện của bị đơn cho rằng khoản vay này là nợ riêng của ông Lê Hồng N, ông N chỉ đứng ra vay giúp ông A để làm vốn kinh doanh. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh đây là số nợ riêng của ông N trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định đây là nợ riêng của ông N.

[2.2.2] Về việc chuyển giao nghĩa vụ:

Bị đơn cho rằng nghĩa vụ trả nợ 15.000.000.000 đồng đã được chuyển giao qua cho ông A và bà C bằng những chứng cứ sau: Bản photo Giấy vay tiền ngày 12/10/2014 do ông A và bà C ký; Bà L thực tế đã nhận tiền từ ông A với số tiền là 265.000.000 đồng, bao gồm: 245.00.000 đồng tiền mặt và 20.000.000 đồng tiền chuyển khoản, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho các đương sự tham gia đối chất vào các ngày 17/7/2020 và ngày 03/8/2020. Tuy nhiên các đương sự không có mặt đầy đủ nên Tòa án không tiến hành đối chất được. Tại phiên tòa hôm nay, ông A và bà C cũng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định về việc chuyển giao nghĩa vụ và mục đích của số tiền 265.000.000 đồng.

- Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa: Nguyên đơn không thừa nhận có sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ sang cho ông A, bà C; Bị đơn chỉ xuất trình bản photo giấy nợ do ông A, bà C ký cũng như không có chữ ký của phía nguyên đơn.

Từ những căn cứ trên, không có căn cứ để xác định có việc chuyển giao nghĩa vụ trả tiền từ ông N, bà U sang ông A, bà C. Hội đồng xét xử cũng không xác định được mục đích của số tiền 265.000.000 đồng giao dịch giữa bà L, ông T với ông A. Do đó, số tiền 265.000.000 đồng giao dịch giữa bà L, ông T với ông A sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật trong trường hợp các đương sự có yêu cầu.

[2.2.3] Về trách nhiệm trả nợ:

Như nhận định tại mục 2.2.1, Hội đồng xét xử xác định: Số tiền vay 15.000.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 20/3/2014 là khoản nợ chung của vợ chồng ông N, bà U trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà L tự xác định sau khi ông N chết, bà U có nhờ vợ chồng bà L đòi nợ từ ông A nên vợ chồng bà L có giúp đỡ bà U đòi nợ, ông A có đến nhà để trả cho vợ chồng bà L 245.00.000 đồng tiền mặt và 20.000.000 đồng tiền chuyển khoản. Nên số tiền nợ còn 14.735.000.000 đồng.

Xét, như đã nhận định tại mục 2.2.2, do chưa xác định được mục đích giao dịch của số tiền là 265.000.000 đồng giữa các nguyên đơn và ông A, bà C, việc các nguyên đơn tự xác định 265.000.000 đồng được trả vào số nợ theo Giấy

mượn tiền ngày 20/3/2014 là quyền của các nguyên đơn, nên việc các nguyên đơn xác nhận số nợ chung của ông N, bà U còn lại là 14.735.000.000 đồng là có lợi cho phía bị đơn nên được chấp nhận.

Vì vậy, các nguyên đơn yêu cầu bà U trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung trên số tiền 14.735.000.000 đồng, thành tiền là 7.367.500.000 đồng là phù hợp với Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Số nợ nêu trên là không có thời hạn, nhưng với sự thừa nhận của đại diện bị đơn là khi nguyên đơn đòi nợ thì bị đơn có yêu cầu đòi nợ của ông A, bà C. Như vậy, bị đơn gián tiếp thừa nhận số nợ đã đến hạn. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L về việc buộc bà Trần Thị Thảo U phải thanh toán cho ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L 50% số nợ chung của ông Lê Hồng N và bà Trần Thị Thảo Trang số tiền là 7.367.500.000 đồng, là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về chi phí ủy thác tư pháp: Các nguyên đơn đã nộp và tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273, Điều 474, Điều 475, Điều 476, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 290, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L về buộc bà Trần Thị Thảo U thanh toán 50% số nợ chung của ông Lê Hồng N và bà Trần Thị Thảo U số tiền là 7.367.500.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L:

Buộc bà Trần Thị Thảo U phải thanh toán cho ông Lê Viết Thảo và bà Trần Thị Kim L 50% số nợ chung của ông Lê Hồng N và bà Trần Thị Thảo Trang số tiền là 7.367.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí ủy thác tư pháp: Các nguyên đơn đã nộp xong nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Viết T và bà Trần Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.377.500 đồng theo Biên lai thu số AA/2017/0019792 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Trần Thị Thảo U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 115.367.500 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Anh Lê Hồng P, anh Lê Hồng Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Thành viên
Hội đồng xét xử**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Hòa

Thị Thị Tuyết Nhung

Đào Quốc Thịnh